

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	131	6001	00000	0	0	439.505.537	774.587.057	439.505.537	774.587.057
Phụ cấp chức vụ	13	131	6101	00000	0	0	9.492.120	16.108.200	9.492.120	16.108.200
Phụ cấp khu vực	13	131	6102	00000	0	0	18.576.000	31.536.000	18.576.000	31.536.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	131	6112	00000	0	0	137.746.903	232.923.703	137.746.903	232.923.703
Bảo hiểm xã hội	13	131	6301	00000	0	0	72.882.810	127.014.615	72.882.810	127.014.615
Bảo hiểm y tế	13	131	6302	00000	0	0	12.494.196	21.773.934	12.494.196	21.773.934
Kinh phí công đoàn	13	131	6303	00000	0	0	4.149.288	10.335.780	4.149.288	10.335.780
Bảo hiểm thất nghiệp	13	131	6304	00000	0	0	4.164.732	7.257.978	4.164.732	7.257.978
Tiền điện	13	131	6501	00000	0	0	484.125	917.564	484.125	917.564
Tiền nước	13	131	6502	00000	0	0	331.456	798.507	331.456	798.507
Tiền vệ sinh, môi trường	13	131	6504	00000	0	0	0	600.000	0	600.000
Chi các khoản khác	13	131	7799	00000	0	0	0	2.230.000	0	2.230.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và <u>phụ cấp cấp ủy</u>	13	131	7854	00000	0	0	0	2.106.000	0	2.106.000
Lương theo ngạch, bậc	13	132	6001	00000	0	0	1.106.468.954	5.285.209.144	1.106.468.954	5.285.209.144
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp	13	132	6051	00000	0	0	0	122.996.938	0	122.996.938

đồng										
Phụ cấp chức vụ	13	132	6101	00000	0	0	25.506.003	120.276.006	25.506.003	120.276.006
Phụ cấp khu vực	13	132	6102	00000	0	0	81.666.000	330.642.000	81.666.000	330.642.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	132	6107	00000	0	0	234.000	114.364.957	234.000	114.364.957
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	132	6112	00000	0	0	448.982.561	2.231.131.174	448.982.561	2.231.131.174
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	132	6113	00000	0	0	4.680.000	47.502.000	4.680.000	47.502.000
Phụ cấp trực	13	132	6114	00000	0	0	21.000.000	35.510.000	21.000.000	35.510.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	132	6115	00000	0	0	11.780.492	32.251.745	11.780.492	32.251.745
Bảo hiểm xã hội	13	132	6301	00000	0	0	200.300.538	952.317.969	200.300.538	952.317.969
Bảo hiểm y tế	13	132	6302	00000	0	0	22.784.161	163.222.768	22.784.161	163.222.768
Kinh phí công đoàn	13	132	6303	00000	0	0	11.368.524	97.313.371	11.368.524	97.313.371
Bảo hiểm thất nghiệp	13	132	6304	00000	0	0	22.967.076	54.418.169	22.967.076	54.418.169
Tiền điện	13	132	6501	00000	0	0	10.350.596	17.851.413	10.350.596	17.851.413
Tiền nước	13	132	6502	00000	0	0	2.219.750	4.690.599	2.219.750	4.690.599
Tiền nhiên liệu	13	132	6503	00000	0	0	0	846.400	0	846.400
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường diên thoại; fax	13	132	6601	00000	0	0	3.555.294	5.932.218	3.555.294	5.932.218
Chi các khoản khác	13	132	7799	00000	0	0	0	17.400.000	0	17.400.000
Lương theo ngạch, bậc	13	151	6001	00000	0	0	380.572.920	665.671.042	380.572.920	665.671.042
Phụ cấp chức vụ	13	151	6101	00000	0	0	3.842.280	6.552.000	3.842.280	6.552.000
Phụ cấp khu vực	13	151	6102	00000	0	0	26.208.000	45.864.000	26.208.000	45.864.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	151	6112	00000	0	0	115.324.560	201.666.592	115.324.560	201.666.592
Bảo hiểm xã hội	13	151	6301	00000	0	0	67.272.660	117.727.155	67.272.660	117.727.155
Bảo hiểm y tế	13	151	6302	00000	0	0	11.532.456	20.181.798	11.532.456	20.181.798
Kinh phí công đoàn	13	151	6303	00000	0	0	3.844.152	9.610.380	3.844.152	9.610.380
Bảo hiểm thất nghiệp	13	151	6304	00000	0	0	3.844.152	6.727.266	3.844.152	6.727.266
Tiền điện	13	151	6501	00000	0	0	484.123	917.559	484.123	917.559
Tiền nước	13	151	6502	00000	0	0	241.058	708.108	241.058	708.108

Tiền vệ sinh, môi trường	13	151	6504	00000	0	0	0	600.000	0	600.000
Chi các khoản khác	13	151	7799	00000	0	0	0	2.025.000	0	2.025.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	151	7854	00000	0	0	0	2.106.000	0	2.106.000
Chi khác	12	428	6299	00000	0	0	0	92.400.000	0	92.400.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	13	131	6601	00000	0	0	176.000	539.000	176.000	539.000
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	131	6605	00000	0	0	1.100.000	1.375.000	1.100.000	1.375.000
Phụ cấp công tác phí	13	131	6702	00000	0	0	2.440.000	2.600.000	2.440.000	2.600.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12	132	6954	00000	0	0	0	880.360.000	0	880.360.000
Tiền nhiên liệu	13	131	6503	00000	0	0	2.531.584	2.531.584	2.531.584	2.531.584
Văn phòng phẩm	13	131	6551	00000	0	0	300.000	300.000	300.000	300.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	131	6701	00000	0	0	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	131	6703	00000	0	0	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	131	6912	00000	0	0	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	131	6913	00000	0	0	100.000	100.000	100.000	100.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	131	6949	00000	0	0	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000
Chi tiếp khách	13	131	7761	00000	0	0	9.343.600	9.343.600	9.343.600	9.343.600
Văn phòng phẩm	13	132	6551	00000	0	0	18.428.280	18.428.280	18.428.280	18.428.280
Vật tư văn phòng khác	13	132	6599	00000	0	0	25.160.000	25.160.000	25.160.000	25.160.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	132	6701	00000	0	0	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000
Phụ cấp công tác phí	13	132	6702	00000	0	0	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	132	6703	00000	0	0	6.170.000	6.170.000	6.170.000	6.170.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	132	6912	00000	0	0	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	132	6913	00000	0	0	15.540.000	15.540.000	15.540.000	15.540.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	132	6921	00000	0	0	1.892.204	1.892.204	1.892.204	1.892.204
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	132	7053	00000	0	0	29.400.000	29.400.000	29.400.000	29.400.000

Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	132	7757	00000	0	0	4.281.220	4.281.220	4.281.220	4.281.220
Chi tiếp khách	13	132	7761	00000	0	0	3.876.600	3.876.600	3.876.600	3.876.600
Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	13	132	7951	00000	0	0	531.220.687	531.220.687	531.220.687	531.220.687
Chi lập Quỹ phúc lợi	13	132	7952	00000	0	0	39.818.375	39.818.375	39.818.375	39.818.375
Chi lập Quỹ khen thưởng	13	132	7953	00000	0	0	3.619.852	3.619.852	3.619.852	3.619.852
Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	13	132	7954	00000	0	0	27.148.892	27.148.892	27.148.892	27.148.892
Chi lập các quỹ khác	13	132	7999	00000	0	0	1.809.926	1.809.926	1.809.926	1.809.926
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	151	6912	00000	0	0	450.000	450.000	450.000	450.000
Chi khác	12	131	7049	00000	0	0	6.902.000	6.902.000	6.902.000	6.902.000
Phụ cấp khác	12	139	6149	00000	0	0	383.700.000	383.700.000	383.700.000	383.700.000
Chi khác	12	151	7049	00000	0	0	50.544.000	50.544.000	50.544.000	50.544.000
Chi khác	12	428	7049	00000	0	0	27.267.000	27.267.000	27.267.000	27.267.000
Cộng:					0	0	4.507.237.697	14.136.361.329	4.507.237.697	14.136.361.329
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC			ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH		
<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>		
Kế toán		Kế toán trưởng	Kế toán trưởng		Thủ trưởng đơn vị
		<i>(Ký tên, đóng dấu)</i>			<i>(Ký tên, đóng dấu)</i>
Giang Tang Thi Phuong					
Người ký: Ly Nguyen Thi Lan Ngày ký: 30/06/2025 09:24:56 Chức danh: Kế toán trưởng Đơn vị: Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV			Người ký: Đặng Nguyên Phương Ngày ký: 30/06/2025 07:35:40 Đơn vị: Trung Tâm Y tế Thị xã Ayunpa		
Ly Nguyen Thi Lan			Đặng Nguyên Phương Lâm Quang Duy		

